

Số: 20 /TM - BVUB

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung ứng.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Nghị định số 214/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh có kế hoạch mua sắm: Mua hóa chất sử dụng 12 tháng.

Yêu cầu phạm vi cung cấp hàng hóa chi tiết tại **Phụ lục 01** kèm theo.

Kính đề nghị các Công ty/ Đơn vị quan tâm và có đủ kinh nghiệm, năng lực, điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật, gửi bản Báo giá theo mẫu tại **Phụ lục 02** để Bệnh viện có căn cứ xây dựng giá dự toán của gói thầu.

Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản giấy: Phòng Văn thư, Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Đa Mai, Tỉnh Bắc Ninh. Người nhận Nguyễn Trọng Quyền phòng Vật tư- TBYT.

- Bản điện tử: bvub.syt@bacninh.gov.vn

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ thời điểm phát hành báo giá đến trước 16h30p ngày 31 tháng 03 năm 2026.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HSĐT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Danh Song

PHỤ LỤC: 01

(Kèm theo thư mời số 20 /TM - BVUB ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Hoá chất máy huyết học tự động				
1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	30.000	
2	HC ly giải hồng cầu dùng cho máy PT huyết học để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	12.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy PT huyết học để tách phân bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	12.000	
4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	180	
5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú	ml	30	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE			
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	30	
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	72	
8	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55	ml	1.800.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE			
9	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	2	
II	Vị sinh				
1	MELAB - Urea Agar Base	Ống nhựa có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, Na2HPO4, KH2PO4, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C	test	2.000	
2	Dung dịch Cresyl	Thuốc nhuộm chuyên dụng dùng trong nhuộm tế bào máu và quan sát hồng cầu lưới dưới kính hiển vi	Chai 100ml	2	
III	Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá				
1	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 –	ml	580	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test			
2	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 1,8$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	ml	6.000	
3	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	ml	4.000	
4	Định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	ml	288	
5	Định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương; Phương	ml	2.856	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiêu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test			
6	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 $\mu\text{mol/L}$ (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	ml	240	
7	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	ml	192	
8	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; $\text{NAD}^+ \geq 1,32$ mmol/L; $\text{Mg}^{2+} 2,37$ mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiêu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	ml	7.040	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	ml	160.000	
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25 thông số hóa sinh	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	ml	30	
11	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	ml	800	
12	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ure; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	ml	4.672	
13	Định lượng acid uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-	ml	510	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbat Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chệch toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test			
14	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa(ITA CONTROL SERUM LEVEL 1)	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	ml	28	
15	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	ml	28	
16	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin;	ml	28	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin			
17	Định lượng Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg^{2+} 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminopyridine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	ml	1.200	
18	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminopyridine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase $\geq$ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq$ 3% Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	ml	360	
19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-C, LDLC, NEFA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-C, LDLC, NEFA; Thành phần: Huyết tương người và các thành phần tinh sạch có nguồn gốc từ người	ml	2	
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Thuốc thử R1 chứa Đệm, (pH 6,85) 20 mmol/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 2000 U/L, Muối natri N-(2-hydroxy-3-sulfoethyl)-3,5-dimethoxyaniline (H-DAOS) $\geq$ 0,7 mmol/L; Thuốc thử R2	ml	250	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		chứa Đệm, (pH 8,15) 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) $\geq$ 400 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) $\geq$ 700 U/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 15000 U/L, 4-Aminoantipyrine $\geq$ 1,5 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 3 mg/dL; Giới hạn đo: 200 mg/dL; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,5%			
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol; Thành phần: Thuốc thử R1 chứa Đệm, (pH 6,65) 20 mmol/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 2000 U/L, Muối Natri N-(2-hydroxy-3-sulfoethyl)- 3,5-dimethoxyanilin (H-DAOS) $\geq$ 0,7 mmol/L; Thuốc thử R2 chứa Đệm, (pH 8,15) 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) $\geq$ 2000 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) $\geq$ 2000 U/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 15000 U/L, 4-Aminoantipyrin $\geq$ 1,5 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 4 mg/dL; Giới hạn đo: 500 mg/dL; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2%	ml	250	
22	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng HDL, LDL	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người	ml	60	
23	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng HDL, LDL	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người	ml	60	
24	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước	ml	180	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq 3\%$ /Độ chụm toàn phần: $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test			
25	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycine (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 $\mu\text{mol/L}$ (10 – 1000 $\mu\text{g/dL}$); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	ml	240	
26	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng sinh(CONTROL SERUM 1)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	ml	90	
27	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng sinh(CONTROL SERUM 2)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	ml	90	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	ml	20	
29	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	ml	1.200	
30	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích sinh hóa	Chất liệu: nhựa Polypropylene, Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm	Cái	2.500	
31	Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh, 12V 20W.	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	Cái	6	
32	Màng lọc RO	Màng lọc RO 100	Cái	8	
33	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	Hạt hình cầu, kích thước 0.3 đến 1.2 mm	Túi (25 Lít /Túi)	2	
34	Lõi lọc nước 10"	Lọc các cặn bẩn lơ lửng trong nước. Vật liệu: Tơ nhựa polypropylene nguyên sinh	Cái	15	
35	Ống dây bơm bằng cao su lưu hoá dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).	Cái	4	
IV	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đông máu				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypochlorit. Đóng gói: 80ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	2.720	
2	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng đông khô. Thành phần tối thiểu: chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein C và Protein S, tối thiểu từ 8 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	10	
3	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. Đóng gói: 500 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	12.500	
4	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	40	
5	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối	ml	10	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		thiếu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)			
6	Chất kiểm chuẩn mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	10	
7	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoá chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00. Độ tuyến tính với Fibrinogen tối thiểu thuộc 60 - 700 mg/dL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mỡ nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 10 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	2.400	
8	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). Đóng gói: 4L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	252.000	
9	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa: thrombin nguồn gốc bò. Độ tuyến tính tối thiểu 35 mg/dL và tối đa 1000 mg/dL. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mỡ nắp) tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Đóng gói: 20 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	60	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu có chứa natri chloride và natri azide. Đóng gói: 100 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	300	
11	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	1.000	
12	Đèn led 671nm dùng cho máy ACL TOP	Đèn LED cung cấp ánh sáng bước sóng 671nm cho bộ phận đo quang máy đông máu ACL TOP	Cái	2	
13	Công phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Công phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang. Đóng gói: Hộp 2400 cuvette Thành phần: nhựa polystyrene. Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Cái	26.400	
V	Hoá chất dùng cho máy miễn dịch				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5–3000 ng/mL [0,41–2478 IU/mL]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (dê, thỏ, chuột)	Test	1.800	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL	ml	35	
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đê) kháng biotin, kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	Test	6.500	
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm	ml	18	
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gắn, kiểu "sandwich"; Dải đo: xấp xỉ 0,1-1000 ng/mL; Thành phần chính: Pha rắn các hạt thuận từ phủ MAb (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất cộng hợp MAb (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuột, bò)	Test	8.000	
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat,	ml	30	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL			
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,8–2000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê, đa dòng) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, chất cộng hợp biotin - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	Test	3.500	
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL	ml	30	
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,008–150 ng/mL với hiệu chuẩn Hybritech hoặc xấp xỉ 0,008–121 ng/mL với hiệu chuẩn WHO; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) với kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (chuột)	Test	800	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azid, ProClin, PSA người ở các nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1, 7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đậm	ml	30	
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5 U/mL - 5000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 125, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng kháng nguyên CA 125, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	Test	2.000	
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL	ml	30	
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (dê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch ACES	Test	10.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, T3 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 1, 2, 5, 10 và 30 pg/mL	ml	30	
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột)	Test	10.000	
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL	ml	30	
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,9-2500 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit, ProClin, liên hợp photphatasa kiềm - thyroglobulin ở người (bò)	Test	8.000	
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, kháng thể	ml	33	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 IU/mL, xấp xỉ 50, 250, 500, 1000 và 2500 IU/mL			
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,1–500 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, phân tán trong đệm TRIS chứa protein (bò), natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroglobulin - phosphatase kiềm (bò), đệm TRIS chứa protein (bò, chuột), các kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng thyroglobulin, đệm HEPES chứa protein (bò và chuột)	Test	8.000	
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL	ml	24	
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 µIU/mL [mIU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột)	Test	14.000	
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin,	ml	30	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		hTSH ở các mức nồng độ 0 μ IU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 μ IU/mL			
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FERRITIN	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–1500 ng/mL [μ g/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG của chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng ferritin được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng ferritin - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, protein (dê, chuột)	Test	800	
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FERRITIN	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin và ferritin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 10, 50, 200, 500, 1500 ng/mL	ml	30	
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–200 mIU/mL (IU/L); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hFSH được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng hFSH - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê)	test	700	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, hFSH ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL	ml	24	
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–250 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hLH được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, protein (cua chuột, dê), chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng hLH - phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA	Test	700	
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, hLH ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 2, 10, 25, 100 và 250 mIU/mL (IU/L)	ml	24	
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gần cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 15–5200 pg/mL [55,1–19089 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt động bề mặt, Cosmocil, chất cộng hợp kháng thể (đơn	Test	700	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		dòng, cừu) kháng estradiol - phosphatase kiềm trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim)			
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estradiol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estradiol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, ProClin 300, estradiol ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5200 pg/mL (40,4; 117; 1072; 3249 và 19089 pmol/L)	ml	14	
31	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	100	
32	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	100	
33	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	100	
34	Dung dịch rửa dòng máy DxI	Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit	(10.000ml/Hộp)	300	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		và khối lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)			
35	Cơ chất phát quang	Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đậm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt)	ml	28.600	
36	Giếng phản ứng cho dòng máy DxI	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động DxI; Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Túi	150	
37	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần; Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit	ml	48	
38	IVD là dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy; Thành phần chính: KOH 1 – 5%	(1.000 ml/ Bình)	1	
39	IV/D rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa được dùng cho quy trình làm sạch các máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Thành phần chính: Acid hữu cơ	1 gallon/ Bình	1	
40	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch; Chất liệu: Polystyrene; Dung tích 2mL; Đáy hình nón	cái	1.000	
41	Dây cu roa bằng cao su lưu hóa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Được làm bằng cao su, Có vai trò truyền chuyển động từ mô tơ đến các puli của bộ trộn,	Chiếc	2	
42	Ống dây bơm bằng cao su lưu hóa dùng cho máy xét nghiệm miễn	Được làm bằng cao su. Đường kính bên trong: 1,29 mm (+/- 5%), chiều dài 17,9 inch (+/- 5%).Được sử dụng cho dịch lỏng từ đầu kim hút tới bơm nhu động đến bộ phân phối dịch.	Cái	12	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	dịch, đường kính trong 1.29 mm.				
43	Ống dây bơm bằng cao su lưu hóa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch, đường kính trong 2.79 mm.	Được làm bằng cao su. Đường kính bên trong: 2,79 mm (+/- 5%). Được sử dụng cho dịch thải từ bình chân không qua bơm nhu động đến bình thải	Cái	4	
44	Túi đựng vật tư, rác thải bằng nhựa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Túi đựng vật tư, rác thải bằng nhựa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Túi	1	
45	Ống dây bơm bằng cao su lưu hóa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch, đường kính trong 3.2 mm.	Được làm bằng cao su. Đường kính bên trong: 3,2 mm (+/- 5%). Sử dụng cho chất lỏng (dịch rửa hoặc dịch thải) đi qua năm bơm rửa ngoài kim và hai bơm vận chuyển dịch	Feet	10	
46	Nắp chụp van (xi lanh hút dịch) bằng nhựa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch.	Được làm bằng silicon. Đường kính ngoài 8 mm (+/- 0,4 mm), chiều dài 7,5 mm (+/- 0,3 mm). Đóng vai trò là trạm rửa cho kim hút số 1	Túi	1	
47	Kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch.	Được làm bằng kim loại. Chiều dài 3 inch (7.62 cm). Vai trò làm đầu kim hút mẫu/ hóa chất.	Cái	1	
VI	Hoá chất giải phẫu bệnh				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Hematoxylin	Dùng nhuộm mô bệnh học. Bao gồm: Hematoxylin, Aluminium sulphate; acetic acid; Ethylene glycol; Sodium iodate; Deionized water	ml	10.000	
2	Eosin G or Y alcoholic 0,5%	Dùng trong mô bệnh học. Bao gồm Eosin G or Y CAS No. 17372-87-1; Ethyl alcohol CAS No. 64-17-5; Acetic acid CAS No. 64-19-7. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	9.000	
3	Formaldehyd trung tính 10%	Dung dịch cố định mô có đệm trung tính, Formaldehyde là một chất khí không màu, có vị chua cay và tan trong nước, Dung dịch được hòa tan trong nước cất nước tỷ lệ 1:10. 10% formalin chỉ chứa 4% fomandehyde	ml	60.000	
4	Nén hạt	Cấu tạo bởi các hydrocacbon rắn hỗn hợp, Ở dạng giọt màu trắng để dễ dàng phân phối và nấu chảy, Có sẵn ở hai điểm nóng chảy khác nhau: 52-54 ° C và 56-58 ° C để đáp ứng mọi nhu cầu của phòng thí nghiệm.	gram	30.000	
5	Gel cắt lạnh	Dung dịch làm đông mẫu mô dùng trong cắt lạnh, dung dịch nhớt, Màu sắc: trung tính, mùi: hơi cồn, Hòa tan trong: nước và các chất cố định gốc nước, Nhiệt độ sôi: -100 ° C. Chai 100ml	ml	125	
VII	Hóa chất hóa mô miễn dịch				
1	Kháng thể đơn dòng Estrogen Receptor dòng EP1 dạng pha sẵn	Dùng cho chẩn đoán in vitro Được sử dụng trong hóa mô miễn dịch để phát hiện bán định lượng thụ thể estrogen ở người trong các mẫu cố định bằng formalin, đúc paraffin của bệnh ung thư vú ở người. Kháng thể này liên kết với các tế bào dương tính với thụ thể estrogen và rất hữu ích trong việc đánh giá tình trạng thụ thể estrogen trong ung thư biểu mô vú ở người. Thành phần: Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định	ml	24	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		protein và 0.015 mol/L sodium Dòng: EP1. Isotype: Rabbit IgG. Đóng gói: 12ml (60 tests - 200ul/ test)			
2	Kháng thể đơn dòng Progesterone Receptor dòng PgR 636 dạng pha sẵn	Sử dụng trong chẩn đoán in vitro Được sử dụng trong hóa mô miễn dịch để phát hiện bán định lượng progesterone ở người thụ thể trong ung thư biểu mô vú ở người được cố định bằng formalin, nhúng trong parafin. Kháng thể này đánh dấu các tế bào dương tính với thụ thể progesterone và rất hữu ích trong việc đánh giá tình trạng thụ thể progesterone trong ung thư biểu mô vú ở người. Thành phần: Kháng thể đơn dòng chuột pha sẵn cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch đệm chứa chất ổn định protein và 0,015 mol/L Na ₃ . Dòng: PgR 636 (10) Isotype: IgG1, kappa Đóng gói: 12ml (60 tests - 200ul/ test)	ml	24	
3	Kháng thể đơn dòng Ki-67 dòng MIB-1 dạng pha sẵn	Dùng cho chẩn đoán in vitro. Được sử dụng trong hóa mô miễn dịch. Kháng thể này hữu ích trong việc xác định kháng nguyên Ki-67 trong tế bào bình thường và tế bào tân sinh, ví dụ như trong sarcoma mô mềm (1), ung thư biểu mô tuyến tiền liệt (2) và ung thư biểu mô vú Thành phần: Kháng thể đơn dòng chuột pha sẵn được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch đệm chứa chất ổn định protein và natri azide 0,015 mol/L. Dòng: MIB-1 (8). Isotype: IgG1, kappa. Miễn dịch: Peptide tái tổ hợp của con người tương ứng với đoạn cDNA 1002 bp Ki-67. Đóng gói: 12ml (60 tests - 200ul/ test)	ml	24	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Dùng trong chẩn đoán in vitro Bộ kit bao gồm: - 3 lọ, mỗi lọ 40 mL dạng pha sẵn ready-to-use; Dung dịch đậm Phosphate chứa hydrogen peroxide, 15 mmol/L NaN₃ và chất tẩy rửa - 3 lọ, mỗi lọ 40 mL dạng pha sẵn ready-to-use; Dextran kết hợp với các phân tử peroxidase và các phân tử kháng thể thứ cấp của dê kháng immunoglobulin thỏ và chuột. Trong dung dịch đậm chứa protein ổn định và chất bảo quản - 3 lọ, mỗi lọ 3 mL 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride. Màu của hóa chất có thể thay đổi từ tím đậm song không màu mà không thay đổi đến chất lượng kit - 12 lọ, mỗi lọ 20 mL Dung dịch đậm chứa hydrogen peroxide và chất bảo quản - 9 lọ, mỗi lọ 30 mL dung dịch bột lọ kháng nguyên dạng cô đặc 50x concentrated; Tris/EDTA buffer, pH 9 - 4 lọ, mỗi lọ 1 L dung dịch đậm rửa dạng cô đặc 20x concentrated; Dung dịch Tris-buffered saline chứa Tween 20, pH 7.6 (± 0.1) - 3 lọ, mỗi lọ 40 mL dung dịch khuếch đại tín hiệu chuột dạng pha sẵn ready-to-use; Dung dịch đậm chứa protein ổn định và chất kháng khuẩn	Test	400	
5	Diamon, Anti Diuent	Dùng trong chẩn đoán in vitro Được sử dụng trong hóa mô miễn dịch. Thuốc thử này ổn định, dạng pha sẵn, được sản xuất đặc biệt để pha loãng các dấu ấn cô đặc Thành phần: Đệm Tris, pH 7.2, chứa 15 mmol/L sodium azide và protein	ml	1.250	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Her2/Neu (EP1) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro Dấu ấn ung thư đa dòng thỏ Polyclonal Rabbit Anti-Human c-erbB-2 Oncoprotein, được sử dụng trong hóa mô miễn dịch. Dấu ấn này đánh dấu tế bào biểu mô bình thường, biểu hiện protein c-erbB-2 ở mức độ thấp. Đây là công cụ hữu ích để xác định sự biểu hiện quá mức của oncogene c-erbB-2 trong 1 số tế bào ung thư biểu mô, ví dụ ung thư biểu mô vú, ung thư phổi, ung thư trực tràng, ung thư biểu mô dạ dày, ung thư bàng quang và ung thư nội mạc tử cung. Thành phần: Kháng thể thỏ phân lập ái lực tinh khiết của peptide c-erbB-2 oncogen ở dạng lỏng trong 0.05 mol/L Tris/HCl, 0.1 mol/L NaCl, 15 mmol/L NaN ₃ Pha loãng: 1:600–1:800 hoặc 1:1000–1:1200	ml	0,8	
VIII	Hóa chất điện giải đồ CBS300				
1	Hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần gồm: Standard A: 530ml Standard B: 210ml Rinse Solution: 220ml Reference solution: 310ml Hộp: 1270ml/ Hộp Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	25.400	
2	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy điện giải	Control được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaL ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp (Hộp: 3x5x2ml)	5	
3	Dây bơm	Chất liệu Silicon, sử dụng tương thích với máy điện giải CBS-300	Cái	5	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải	Thành phần bao gồm: Lọ A: NaCl, KCl, CaCl ₂ , LiCl, HCl Lọ B: Pepsin Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp (Hộp: 0.13gx2+10ml)	5	
IX	Hoá chất sát khuẩn và hoá chất khác				
1	Nước muối sinh lý	Nước muối trong suốt không màu, muối 0.9%	Chai	2.556	
2	Vôi soda	"Vôi soda y tế hấp thụ CO ₂ dùng trong gây mê" '- Cấu tạo từ hỗn hợp gồm: 82.08% Canxi Hydroxit và 3.4% Natri Hydroxit, 14-19% H ₂ O. Không chứa KOH hoặc BaOH - Độ pH ≤ 13.5, độ cứng ≤ 97%, độ ẩm 12-18%, kích thước hạt 4x2mm. mật độ khoảng 75g/100ml - Khả năng ngậm (hấp thụ CO ₂) > 1kg vôi soda hấp thụ 130l CO ₂ (26%) - Chỉ thị màu: hạt từ trắng chuyển sang tím khi đạt cân bằng - Đạt chuẩn ISO 13485, chứng nhận an toàn vật liệu vôi Soda theo Quy định (EC) số 1907/2006 - Đóng gói 5kg/can"	Kg	76	
3	Dung dịch sát khuẩn tay thường qui	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 2,0 % (w/w). - Hệ chất dưỡng da, dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate,... - Chất hoạt động bề mặt: Cocamidopropylamine Oxide, Lauramine Oxide, Cocamide Diethanolamine, Caprylyl/Capryl Glucoside. - Chất tạo đặc: Hydroxyethylcellulose. - Chất điều chỉnh pH.	Lít	20	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		- Chất tạo màu, hương liệu, nước tinh khiết. Đạt tiêu chuẩn EN 1499			
4	Acid acetic	Dung dịch acid acetic 3%. Chai 500ml	Lít	4	
5	Lygol 3%	Thành phần của thuốc nhuộm Gram: Iodine (3%) Chai 500ml"	Lít	4	
X	Nhóm máu				
1	Hồng cầu mẫu	Hồng cầu mẫu được sử dụng để xác định nhóm ABO chiều ngược trong kỹ thuật gel. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu: gồm hỗn dịch 0,8% sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu người thuộc nhóm máu A1, B; các tế bào ở trong dung dịch có chất đệm và chất bảo quản (neomycin, cloramphenicol). Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Đóng gói: 20 mL (hoặc tương đương) Chủng nhận chất lượng: CE, ISO (13485).	Hộp (Hộp 2 lọ x10ml)	75	
2	Dung dịch Erybank Bovine Serum Albumin	Thuốc thử albumin bò 22% và 30% phổ đã được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò. Những thuốc thử này không chứa natri caprylat. Natri azide 0,1% được thêm vào như một chất bảo quản. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	ml	16	
3	Eryclone Anti Human Globulin	Huyết thanh chân đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	ml	16	
XI	Hóa chất, sinh phẩm				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Que chuẩn âm tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Thành phần chứa: Potassium phosphate monobasic, potassium phosphate dibasic, sodium chloride, urea.	Test	25	
2	Que chuẩn dương tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Thành phần chứa: Glucose; bilirubin kết tinh; natri methylacetate; hemoglobin bò; albumin huyết thanh bò; muối natri 5-(4-sulfobutoxy)-2-metylindole; natri nitrite; protease (nấm).	Test	25	
	Tổng: I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X+XI = 131 danh mục				

PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư mời báo giá số /TM-BVUB ngày / /2026)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....ngày.....tháng..... năm 2026

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh

(Tên đơn vị):

Địa chỉ:

Căn cứ vào thư mời báo giá của Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý viện bản báo giá như sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên Thương mại (nếu có)	Chủng loại/ký mã hiệu sản phẩm	Mã HS (nếu có)	Thông số Kỹ thuật	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá Có VAT	Chi phí cho các dịch vụ liên quan	Thành tiền VAT	Ghi chú
1													
2													
3													
....													
(n)													

Báo giá có hiệu lực:....ngày, kể từ ngày báo giá. (Hiệu lực tối thiểu 180 ngày)

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)